

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2010

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Bảng cân đối kế toán	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mangan tiền thân là Xi nghiệp Mangan trực thuộc Tổng Công ty khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1299/QĐ-UB-DN ngày 06 tháng 12 năm 2005 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 280300027 ngày 28 tháng 03 năm 2006 và đăng ký sửa đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2007; Sửa đổi lần 2 số 3000376142 ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan là:

- Khai thác, chế biến, thu mua quặng Mangan
- Kinh doanh mua, bán, chế biến sâu các loại sản phẩm từ quặng Mangan và sản phẩm đi kèm quặng Mangan, quặng Dôlômit, quặng sắt và phụ gia cho luyện thép
- Sửa chữa, bảo dưỡng, trung tu, đại tu các loại phương tiện vận tải đường bộ

Vốn điều lệ của Công ty là 31.600.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Xóm 15, Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Phạm Như Tâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Lân	Ủy viên
Ông Bùi Văn Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Tuyên	Ủy viên
Ông Đinh Quang Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Lân	Giám đốc
Ông Đinh Quang Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Phan Xuân Luật	Phó Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc quý 4 năm 2010 là: 696.430.584 VND (năm tài chính quý 4 năm 2009 sau thuế là: 216.989.717 VND)

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của nghị định 187/2004/NĐ – CP ngày 16/11/2004 của Chính Phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần, việc miễn giảm thuế TNDN của Công ty hết thời gian được miễn giảm nên Chi phí Thuế TNDN phải nộp năm 2010 là 25%.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 01 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Đình Lân

I. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Từ ngày: 01/10/2010 đến ngày: 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20.997.266.049	8.644.460.693	72.836.310.852	27.406.939.229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		772.793.446	383.051.221	2.621.171.838
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20.997.266.049	7.871.667.247	72.453.259.631	24.785.767.391
4. Giá vốn hàng bán	11	17.745.126.843	6.221.999.611	56.628.474.812	15.523.308.778
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3.252.139.206	1.649.667.636	15.824.784.819	9.262.458.613
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26.179.284	17.650.536	84.490.880	156.478.681
7. Chi phí tài chính	22			470.916.349	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			470.916.349	
8. Chi phí bán hàng	24	1.051.634.999	628.022.535	5.024.749.299	2.772.198.521
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.302.581.758	768.416.291	4.114.132.922	2.701.967.793
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	924.101.733	270.879.346	6.299.477.129	3.944.770.980
11. Thu nhập khác	31	4.635.273		35.162.549	45.454.545
12. Chi phí khác	32			25.785.275	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	4.635.273		9.377.274	45.454.545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	928.737.006	270.879.346	6.308.854.403	3.990.225.525
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	232.184.252	53.889.629	1.577.213.601	379.332.419
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	696.552.754	216.989.717	4.731.640.802	3.610.893.106
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	345,40	184,22	2.346,27	3.012,64

Mục 18: Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính lưu hành bình quân trong kỳ .

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Huyền

Nguyễn Đức Dũng

Nguyễn Đình Lân

II. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư cuối kỳ 31/12/2010	Số dư đầu kỳ 01/01/2010
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	37.515.120.476	22.981.036.659
I. Tiền và các khoản tong đồng tiền	110	4.473.826.262	954.124.501
1. Tiền	111	4.473.826.262	954.124.501
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3.910.606.692	1.945.145.175
1. Phải thu của khách hàng	131	3.736.593.192	1.758.254.375
2. Trả trước cho người bán	132		30.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	174.013.500	156.890.800
IV. Hàng tồn kho	140	29.095.596.589	19.141.442.214
1. Hàng tồn kho	141	29.095.596.589	19.141.442.214
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	35.090.933	940.324.769
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		935.624.769
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	35.090.933	4.700.000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	13.773.421.245	14.734.899.449
II. Tài sản cố định	220	12.987.665.863	12.857.366.802
1. TSCĐ hữu hình	221	12.583.041.262	12.431.162.217
- Nguyên giá	222	26.791.218.007	23.582.919.635
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(14.208.176.745)	(11.151.757.418)
3. TSCĐ vô hình	227	404.624.601	426.204.585
- Nguyên giá	228	431.599.581	431.599.581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(26.974.980)	(5.394.996)
V. Tài sản dài hạn khác	260	785.755.382	1.877.532.647
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	655.928.382	1.877.532.647
3. Tài sản dài hạn khác	268	129.827.000	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	51.288.541.721	37.715.936.108
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300	3.834.466.379	15.157.305.404
I. Nợ ngắn hạn	310	3.623.863.015	6.288.854.711
2. Phải trả người bán	312	916.392.490	1.416.623.569

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư cuối kỳ 31/12/2010	Số dư đầu kỳ 01/01/2010
3. Người mua trả tiền trước (1311)	313	368.300.878	2.867.677.282
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	579.616.333	508.090.440
5. Phải trả người lao động	315	1.275.845.189	1.009.032.395
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	102.825.000	76.441.506
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	380.883.125	410.989.519
II. Nợ dài hạn	330	210.603.364	8.868.450.693
1. Phải trả dài hạn người bán	331		8.190.503.329
3. Phải trả dài hạn khác	333		438.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	210.603.364	239.947.364
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	47.454.075.342	22.558.630.704
I. Vốn chủ sở hữu	410	47.454.075.342	22.558.630.704
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	31.600.000.000	12.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	7.037.527.899	3.633.163.357
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(750.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	1.158.536	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	2.487.561.538	1.944.293.606
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	975.444.068	703.810.102
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	5.352.383.301	4.278.113.639
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	51.288.541.721	37.715.936.108
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
5. Ngoại tệ các loại		1.158,84	1.169,70

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Huyền

Nguyễn Đức Dũng

Nguyễn Đình Lân

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay 01/01/2010 Đến 31/12/2010	Năm trước 01/01/2009 đến 31/12/2009
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.308.854.403	3.990.225.525
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	3.119.268.918	3.095.268.595
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(84.490.880)	(153.104.542)
Chi phí lãi vay	06	470.916.349	
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	9.814.548.790	6.932.389.578
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.190.054.681)	(2.801.435.905)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.954.154.375)	(10.454.930.637)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(11.148.024.343)	6.210.770.009
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.221.604.265	(1.161.144.147)
Tiền lãi vay đã trả	13	(470.916.349)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.741.357.961)	(22.337.246)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	741.075.656	705.086.571
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.808.643.290)	(1.361.677.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.535.922.288)	(1.953.279.000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.255.917.182)	(1.453.638.275)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	20.977.273	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	84.490.880	52.789.174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.150.449.029)	(1.400.849.101)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21.204.914.542	2.267.778.442
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	9.813.125.930	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.813.125.930)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.343.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.204.914.542	(76.071.558)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.518.543.225	(3.430.199.659)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	954.124.501	4.380.950.021
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.158.536	3.374.139
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.473.826.262	954.124.501

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Huyền

Nguyễn Đức Dũng

Nguyễn Đình Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mangan tiền thân là Xí nghiệp Mangan trực thuộc Tổng Công ty khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1299/QĐ-UB-DN ngày 06 tháng 12 năm 2005 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.

Trụ sở chính của Công ty tại Xóm 15, Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, chế biến, xuất khẩu quặng thô Mangan.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 280300027 ngày 28 tháng 03 năm 2006 và sửa đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2007; sửa đổi lần 2 số 3000376142 ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, thu mua quặng Mangan;
- Kinh doanh mua, bán, chế biến sâu các loại sản phẩm từ quặng Mangan và sản phẩm đi kèm quặng Mangan, quặng Dôlômit, quặng sắt và phụ gia cho luyện thép;
- Sửa chữa, bảo dưỡng, trung tu, đại tu các loại phương tiện vận tải đường bộ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo quy định tại Thông tư số 08/2008/TT-BCT ngày 16 tháng 06 năm 2008 của Bộ Công Thương Về việc hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản, từ tháng 09 năm 2008, Các đơn vị xuất khẩu quặng thô thuộc địa bàn Hà Tĩnh không được phép xuất khẩu. Do đó, thị trường tiêu thụ sản phẩm của đơn vị từ tháng 09 năm 2008 là thị trường nội địa. Tuy nhiên, theo Công văn số 4502/BCT-CNNg ngày 19/05/2009 của Bộ Công Thương đã đồng ý để Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được xuất khẩu tinh quặng mangan với số lượng 30.000 tấn, chất lượng cụ thể:

- Hàm lượng Mn : từ 18% đến 28%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của các chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí đền bù;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi và trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Trong năm 2010 Công ty cổ phần khoáng sản Mangan đã phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 31 tháng 05 năm 2010 như sau:

<i>Trích quỹ đầu tư phát triển:</i>	543.267.932
<i>Trích quỹ dự phòng tài chính:</i>	271.633.966
<i>Trích quỹ khen thưởng:</i>	362.178.621
<i>Trích quỹ phúc lợi:</i>	362.178.621
<i>Trả cổ tức 15%/cổ phần:</i>	1.800.000.000 (trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 1.200.000Cp * 15% mệnh giá 10.000 đồng/Cp). Tỷ lệ thực hiện: 100: 15 (100 cổ phiếu được nhận 15 cổ phiếu mới)

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần, năm 2010, Công ty hết thời gian được giảm trừ 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Nên thuế suất thuế TNDN phải nộp của Công ty năm 2010 là 25%

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt tại quỹ	253.413.619	4.557.467
Tiền gửi ngân hàng	4.220.412.643	949.567.034
	4.473.862.262	954.124.501
	31/12/2010	01/01/2010
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
- Công đoàn Cty CP Khoáng sản Mangan	171.735.000	146.535.000
- Phải thu BHXH Huyện Can Lộc	912.500	9.283.800
- Phải thu khác	1.366.000	1.072.000
	174.013.500	156.890.800

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu	8.305.507.126	4.414.629.952
Công cụ, dụng cụ	80.609.180	37.457.883
Thành phẩm	20.709.480.283	14.689.354.379
	29.095.596.589	19.141.442.214

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	23.810.146	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	232.184.252	376.892.540
Thuế tài nguyên	180.399.035	40.502.700
Thuế TNCN	2.705.600	3.903.700
Thuế khác; Phí môi trường	140.517.300	86.791.500
	579.616.333	508.090.440

7. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
Kinh phí công đoàn	102.825.000	70.027.000
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		6.414.506
Phải trả, phải nộp khác		
	102.825.000	76.441.506

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	268.645.689	846.750.937
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	48.230.579	199.626.859
CCDC chờ phân bổ	21.715.639	95.594.996
Chi phí trả trước dài hạn khác	317.336.475	735.559.855
	655.928.382	1.877.532.647

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải; truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	6.352.954.840	11.034.499.670	6.079.309.765	116.155.360	23.582.919.635
Số tăng trong kỳ	191.123.728	1.138.035.818	1.569.160.000	357.597.636	3.255.917.182
<i>Mua trong năm</i>		<i>1.138.035.818</i>	<i>1.569.160.000</i>	<i>35.563.636</i>	<i>2.742.759.454</i>
<i>Xây dựng mới</i>	<i>191.123.728</i>			<i>322.034.000</i>	<i>513.157.728</i>
<i>Giảm khác</i>	<i>28.571.191</i>		19.047.619		47.618.810
Số dư cuối kỳ	6.515.507.377	12.172.535.488	7.629.422.146	473.752.996	26.791.218.007
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.193.491.816	5.544.298.599	3.318.137.034	95.829.696	11.151.757.418
Số tăng trong kỳ	891.212.612	1.386.750.268	787.227.206	32.498.848	3.097.688.934
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>891.212.612</i>	<i>1.386.750.268</i>	<i>787.227.206</i>	<i>32.498.848</i>	<i>3.097.688.934</i>
<i>Giảm khác</i>	<i>28.571.191</i>		12.698.416		41.269.607
Số dư cuối kỳ	3.056.133.237	6.931.048.867	4.092.665.824	128.328.817	14.208.176.745
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày đầu kỳ</i>	<i>4.159.463.024</i>	<i>5.490.201.071</i>	<i>2.761.172.731</i>	<i>20.325.391</i>	<i>12.431.162.217</i>
<i>Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>3.459.374.140</i>	<i>5.241.486.621</i>	<i>3.536.756.322</i>	<i>345.424.179</i>	<i>12.583.041.262</i>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ	431.599.581			431.599.581
Số dư đầu kỳ	431.599.581			431.599.581
Số tăng trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	431.599.581			431.599.581
Giá trị hao mòn lũy kế	26.974.980			26.974.980
Số dư đầu kỳ	5.394.996			5.394.996
Số tăng trong kỳ	21.579.984			21.579.984
<i>Giảm khác</i>				
Tại ngày đầu kỳ	426.204.585			426.204.585
Tại ngày cuối kỳ	404.624.601			404.624.601

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	12.000.000.000	1.904.000.000	(539.365.085)	-	855.421.779	295.483.167	5.230.067.207	19.745.607.068
Tăng vốn trong năm trước		1.729.163.357	538.615.085		1.088.871.827	408.326.935		3.764.977.204
Lãi trong năm trước							3.610.893.106	3.610.893.106
Tăng khác								
Giảm vốn trong năm trước							4.385.484.674	4.385.484.674
Lợi nhuận phân phối								
Giảm khác							177.362.000	177.362.000
Số dư cuối kỳ trước	12.000.000.000	3.633.163.357	(750.000)	-	1.944.293.606	703.810.102	4.278.113.639	22.558.630.704
Tăng vốn trong kỳ	19.600.000.000	3.404.364.542	750.000		543.267.932	271.633.966		23.820.016.440
Lãi/ (lỗ) trong kỳ				1.158.536			4.731.640.802	4.732.799.338
Tăng khác								
Giảm vốn trong kỳ								
Phân phối lợi nhuận							3.373.549.140	3.373.549.140
Giảm khác							283.822.000	283.822.000
Số dư cuối kỳ này	31.600.000.000	7.037.527.899	-	1.158.536	2.487.561.538	975.444.068	5.352.383.301	47.454.075.342

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	Tỷ lệ	01/01/2010 VND	Tỷ lệ
1. Vốn góp của nhà nước	16.100.000.000	50,95%	6.120.000.000	51%
1.1 Vốn góp	16.100.000.000		6.120.000.000	
2 Vốn góp của các đối tượng khác	15.500.000.000	49,05%	5.880.000.000	49%
2.1 Vốn góp do thể nhân nắm giữ	15.500.000.000		5.880.000.000	
	31.600.000.000	100%	12.000.000.000	100%

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2010 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	19.600.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	31.600.000.000	12.000.000.000

Đ. Cổ phiếu	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.160.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.160.000	1.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.160.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		75
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		75
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.160.000	1.199.925
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.160.000	1.199.925
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000VND/cổ phiếu		

E, Các quỹ của Doanh nghiệp	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.487.561.538	1.944.293.606
Quỹ dự phòng tài chính	975.444.068	703.810.102
	3.463.005.606	2.648.103.708

f, Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2010 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.731.640.802	3.610.893.106
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	4.731.640.802	3.610.893.106
Cổ phiếu PT lưu hành bình quân trong kỳ	2.016.666	1.178.065
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.346,27	3.065,11

12. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2010 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.836.310.852	27.406.939.229
	72.836.310.852	27.406.939.229

13. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2010 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2009 VND
Thuế xuất khẩu	383.051.221	2.621.171.838
	383.051.221	2.621.171.838

14. DOANH THU THUẦN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2010 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2009 VND
Doanh thu thuần	72.453.259.631	24.785.767.391
	72.453.259.631	24.785.767.391

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2010 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2009 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	56.628.474.812	15.523.308.778
	56.628.474.812	15.523.308.778

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2010 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.490.880	52.789.174
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		100.315.368
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.158.536	3.374.139
	86.649.416	156.478.681

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2010 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2009 VND
Chi phí lãi vay	470.916.349	-
	470.916.349	-

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2010 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.308.854.403	3.990.225.525
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	345.002.121
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	6.308.854.403	4.335.227.646
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.577.213.601	1.083.806.912
Thuế TNDN đ ược miễn giảm 50%	-	541.903.456
Chi phí thuế TNDN đ ược giảm trừ theo TT 03/2009/TT - BTC ngày 13/01/2009 c ủa Bộ tài chính	-	162.571.037
	1.577.213.601	379.332.419

19. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Thông tin về các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan

Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2010 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2009 VND
<i>Tổng Cty KS & TM Hà Tĩnh</i>	Cty Mẹ		
Hỗ trợ tiền lương	""		481.727.000
Hỗ trợ tiền lương tết	""	43.600.000	
Hỗ trợ các xã trên địa bàn		55.800.000	
Chuyển tiền mua 80.000 CP tăng thêm		960.000.000	
Chi trả cổ tức cổ phần		91.800 Cp	1.224.000.000
Chi phí phải trả khác		131.038.095	242.400.000
Mua TSCĐ v à CCDC			8.195.425.234
Chi trả tiền mua CCDC; TSCĐ		8.195.425.234	
Mua vật tư – Phí phân tích mẫu		218.189.443	

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Huyền

Nguyễn Đức Dũng

Nguyễn Đình Lân